

THÊM MỘT VÀI Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ CÔNG CUỘC KHÁNG PHÁP DO TRIỀU NGUYỄN LÃNH ĐẠO NỬA SAU THẾ KỈ XIX

NGUYỄN THANH TIẾN*

TÓM TẮT

Trong quá trình nghiên cứu về vương triều Nguyễn, để có được cái nhìn toàn diện, khách quan về những đóng góp cũng như hạn chế của triều đại này, cần phải đánh giá thấu đáo công cuộc kháng Pháp nửa sau thế kỉ XIX do vua Tự Đức và triều thần tiến hành. Trên cơ sở xem xét một số khía cạnh của vấn đề thông qua các nguồn tư liệu, bài viết trình bày một số ý kiến trong vấn đề đánh giá trách nhiệm đối với việc để mất nước của nhà Nguyễn.

Từ khóa: triều Nguyễn, vua Tự Đức, công cuộc kháng Pháp.

ABSTRACT

Some evaluations of the anti-French process led by Nguyen Kingdom during the second half of the 19th century

In the course of researching Nguyen Kingdom, to have a comprehensive and objective view about both contributions and shortages of the dynasty, it is necessary to evaluate thoroughly the anti-French process after mid 19 century conducted by Tu Duc King and his courtiers. Based on reviewing some aspects of the issue through sources of materials, the author gives suggestions towards the evaluation the responsibility of Nguyen Kingdom for the nation losing.

Keywords: Nguyen Kingdom, Tu Duc King, anti-French process.

1. Dẫn nhập

Vương triều Nguyễn, vương triều cuối cùng trong lịch sử Việt Nam, trên danh nghĩa tồn tại 143 năm (1802-1945). Tuy nhiên, triều Nguyễn chỉ tồn tại với tư cách là chính quyền của một quốc gia độc lập trong khoảng thời gian hơn 80 năm (từ năm 1802 đến năm 1884-tính cho tới khi triều Nguyễn kí với Pháp hiệp ước Patenotre). Trong hơn 80 năm ấy, có đến gần 2/3 thời gian triều Nguyễn phải tiến hành công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (từ năm 1858 đến năm 1884), đó là chưa kể phong trào Cần vương do vua Hàm Nghi và phái chủ

chiến trong triều đình Huế phát động kéo dài hơn 10 năm (1885-1896). Như vậy, có thể nói công cuộc kháng Pháp là một phần trọng yếu trong lịch sử triều Nguyễn. Vì vậy, muốn hiểu đúng về triều Nguyễn nói chung thì cần phải đánh giá thấu đáo công cuộc kháng Pháp do triều đại này tiến hành.

2. Điềm lại một số nhận định về trách nhiệm của triều Nguyễn đối với việc để mất chủ quyền đất nước vào tay Pháp

Từ trước đến nay, khi nghiên cứu về triều Nguyễn, các nhà nghiên cứu đã có những ý kiến khác nhau về trách

* TS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM; Email: tiennt@hcmup.edu.vn

nhiệm của triều Nguyễn đối với việc mất Việt Nam vào tay người Pháp.

+ Trong sách Lịch sử Việt Nam - tập II (1858-1945) [do Viện Khoa học xã hội Việt Nam biên soạn, tái bản năm 2004] các tác giả cho rằng:

“Nếu triều Nguyễn còn chút ít tinh thần dân tộc, trước nguy cơ bị giặc ngoài đe dọa, dù chính sách đối nội của nó rất tàn bạo, làm mất lòng dân từ đầu, nó kêu gọi nhân dân hết lòng vì nước, đánh đuổi quân thù, thì không chắc thực dân Pháp đã chiếm nổi Việt Nam”

“Việt Nam trở thành thuộc địa Pháp hoàn toàn không phải do định mệnh. Đó là một tai họa mà một dân tộc có mấy nghìn năm văn hiến phải chịu đựng một cách vô cùng oan ức. Bởi vì trong hoàn cảnh lịch sử lúc đó, dân tộc ta vẫn có những điều kiện để bảo vệ nền độc lập dân tộc của mình.” [11, tr.12-13]

+ Theo quan điểm của sử gia Pháp Ch. Gosselin:

“Những vị hoàng đế An Nam phải chịu hết trách nhiệm về sự đổ vỡ và xuống dốc của đất nước họ. Nhân dân xứ này, quan lại, binh lính xứng đáng có quyền được những người cầm đầu có giá trị hơn thế. Phải công nhận nước Việt này đã có một sức sống vô cùng mạnh mẽ để có thể chịu đựng và chiến đấu trong bao nhiêu năm dài - trong khi thiếu thốn tất cả mọi phương tiện - để có thể bảo vệ đất nước họ. Chính quyền họ đã mù quáng vì không dự liệu, không chuẩn bị gì hết.” ([Dẫn theo [6, tr.337-338]).

+ Giáo sư Trần Văn Giàu có ý kiến như sau: *“...trách nhiệm mất nước về sau*

là ở giai cấp phong kiến, ở kẻ cầm quyền đã chẳng chịu mau chóng duy tân, lại không chịu tổ chức toàn dân chống xâm lăng... Sự mất nước, tuy có lí do, quyết không phải là không tránh được, mặc dù Tây phương lúc ấy mạnh hơn Đông phương nhờ sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.” [2, tr.53-54]

“Nếu nói rằng mất nước là điều không tránh khỏi thì Tự Đức và bè lũ còn có tội gì; mà chúng là tội nhân của lịch sử dân tộc”[2, tr.347].

“Cái lẽ chính yếu khiến cho triều đình Tự Đức đưa nước nhà đến chỗ vong quốc là triều đình ngoan cố đổ hết tâm và lực vào cuộc trấn áp nhân dân và đề phòng nhân dân khởi nghĩa nhất là ở Bắc Kỳ và miền bắc Trung Kỳ” [2, tr.348-349].

+ Các tác giả sách Đại cương Lịch sử Việt Nam (tập II) nhận định:

“Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng khi tiếng súng xâm lược của tư bản Pháp bùng nổ, giai cấp phong kiến Việt Nam đã phân hóa ra hai phái chủ chiến và chủ hòa, phái chủ hòa gồm phần đông bọn đại phong kiến và quan lại lớn với Tự Đức đứng đầu sẽ nhanh chóng câu kết với bọn cướp nước để làm tay sai cho chúng đàn áp và bóc lột nhân dân cả nước. Đó là tội lớn của phong kiến nhà Nguyễn trước dân tộc, trước lịch sử.” [4, tr.26].

+ Giáo sư Phan Huy Lê thì cho rằng:

“Kết luận trước đây cho rằng Tự Đức bạc nhược đầu hàng, phản bội dân tộc là chưa thỏa đáng, chưa khách quan. Ông và triều Nguyễn đã tìm mọi cách bảo

vệ đất nước và cũng là bảo vệ vương triều đến cùng, nhưng do năng lực và nhãn quan chính trị nên không đề ra được đối sách đúng để giành thắng lợi trước một thế lực xâm lược hoàn toàn mới, mà lịch sử trước đây chưa để lại kinh nghiệm.” [5].

+ Theo nhà nghiên cứu Phan Thuận An thì:

“Vương triều Nguyễn tuy không bán nước nhưng đã để mất nước (cho đến năm 1945). Tất nhiên, đây là khó khăn chung của các nước nhược tiểu mà triều đình nhà Nguyễn không thể vượt qua được thời đại trong tình hình Đông - Tây bấy giờ. Nhược điểm này chính là lí do mà một số người đã nêu ra để báng bổ vương triều ấy một cách nặng lời nếu không nói là quá đáng. Chủ yếu là do nhận thức phiến diện và thái độ cực đoan của một giai đoạn lịch sử.” [1, tr.253].

+ Ý kiến của nhà sử học Dương Trung Quốc:

“Kết cục của triều Nguyễn có thể gọi là sự đầu hàng để mất nước. Nhưng đừng quá lời coi đó là sự bán nước vì không thể không nói đến gần 20 năm phản kháng chống xâm lược không chỉ của dân chúng mà cả triều đình. Những cuộc chiến đấu dũng mãnh của quan quân triều đình cùng nhân dân trên cửa biển Sơn Trà, trên thành Điện Hải, của quân dân Nam Bộ trên chiến lũy Kỳ Hoà, trên công thành Cửa Bắc Hà Nội với cái chết anh hùng của hai vị Tổng đốc thành Hà Nội là Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu là bằng chứng...” [9].

Như vậy, từ một số ý kiến nêu trên, chúng ta có thể thấy rằng các nhà nghiên

cứu đã có những nhận định, đánh giá khác nhau về nguyên nhân mất nước cũng như trách nhiệm của vua tôi triều Nguyễn. Tựu trung lại, chúng ta thấy có 02 loại ý kiến: (i) ý kiến phê phán gay gắt và quy trách nhiệm hoàn toàn cho triều Nguyễn; (ii) ý kiến đánh giá theo hướng nhìn nhận lại vấn đề một cách tích cực hơn, không nặng về phê phán hoặc lên án. Hiện nay, xu hướng chung trong giới nghiên cứu là nghiêng về loại ý kiến thứ hai, tức nhận thức lại triều Nguyễn theo hướng khách quan, công bằng hơn. Đặc biệt, sau Hội thảo quốc gia “Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX” được tổ chức tại Thanh Hóa năm 2008, loại ý kiến thứ hai lại thêm một lần được khẳng định. Tuy vậy, vẫn còn đó những ý kiến phản bác, không đồng tình, thậm chí vẫn giữ nguyên cách phê phán nặng nề như trước đây². Vì thế, có thể nói cuộc tranh biện về nhận thức, đánh giá đối với triều Nguyễn và trách nhiệm để mất nước của triều đại này thực sự vẫn chưa đến hồi kết. Trước thực tế như vậy, chúng tôi góp thêm một vài đề xuất về một số vấn đề, tuy không mới mẻ, song thiên nghĩ cần nhìn nhận lại một cách cụ thể, thấu đáo hơn.

3. Một vài ý kiến đề xuất trong việc đánh giá công cuộc kháng Pháp do triều Nguyễn lãnh đạo nửa sau thế kỉ XIX

Như một số nhà nghiên cứu đã nói, việc nước ta rơi vào tay thực dân Pháp, vì bất cứ lí do gì, thì trách nhiệm vẫn thuộc về vua tôi nhà Nguyễn, trực tiếp là triều đình Tự Đức. Tuy nhiên, để làm rõ hơn

trách nhiệm của nhà Nguyễn, trên cơ sở các sự kiện cụ thể, chúng ta cần xem xét toàn diện hơn công cuộc kháng Pháp do nhà Nguyễn lãnh đạo từ năm 1858 đến 1884, đồng thời, cũng không thể bỏ qua bối cảnh trong nước và quốc tế lúc bấy giờ. Chúng tôi cho rằng, để đánh giá công bằng, khách quan công cuộc kháng Pháp của triều Nguyễn, cần phải xem xét mấy vấn đề sau:

a. Phản ứng của vua Tự Đức và triều đình trước hành động xâm lược của Pháp: kiên quyết hay nhu nhược, yếu đuối?

Chúng ta nên lưu ý đến thời gian nhà Nguyễn lãnh đạo cuộc kháng chiến kéo dài ngót ¼ thế kỉ. Để thấy rõ phản ứng của triều Nguyễn trước hành động xâm lược của thực dân Pháp, chúng ta thử nhìn lại phản ứng của triều đình qua một số hành động cụ thể trên các mặt trận:

+ Ở mặt trận Đà Nẵng

Thông qua các nguồn sử liệu, chúng ta có thể nhận thấy phản ứng của vua Tự Đức và triều đình Huế trên mặt trận Đà Nẵng rất quyết liệt. Thậm chí khi tướng Nguyễn Tri Phương - tổng thống quân thứ Quảng Nam - nêu chiến lược phòng thủ vững chắc để đánh lâu dài, vua Tự Đức còn tỏ ý không hoàn toàn tán thành. Nhà vua muốn Nguyễn Tri Phương phải “chú tâm vào việc tiến sát gần quân địch mà lần lượt dẹp yên.” (Dẫn theo [12, tr.50]), tức là phải đánh giặc một cách chủ động hơn. Sức chiến đấu của quân triều đình và nhân dân Đà Nẵng - Quảng Nam khiến cho kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của quân Pháp bị phá sản.

Trên thực tế, chúng đã bị sa lầy ở mặt trận này. Tháng 3/1860, quân Pháp rút khỏi mặt trận Đà Nẵng.

Sử gia Pháp Taboulet đánh giá: “Việc chiếm đóng Đà Nẵng trong vòng 18 tháng, không đủ để làm lay chuyển quyết tâm chiến đấu của triều đình Huế, càng không xâm hại gì đến những cơ sở, nền tảng của nó. Cuộc viễn chinh Đà Nẵng đã kết thúc bằng một thất bại, một thất bại chính trị hơn là một thất bại quân sự, tuy khá đau đớn” (Dẫn theo [12, tr.68]).

+ Ở mặt trận Gia Định

Ở mặt trận Gia Định, triều đình Huế cũng rất tích cực chống giữ. Cuối tháng giêng năm Kỷ Mùi (02/1859), vua Tự Đức xuống dụ cho toàn thể sĩ dân Nam Kỳ được tự động tập hợp làm dân phu hay vào quân đội đánh giặc và có khen thưởng hậu.

Tháng 8/1860: Vua Tự Đức cử đại thần Nguyễn Tri Phương – người kiên trì với phương châm “đánh và giữ” - làm tổng thống quân thứ Gia Định. Nguyễn Tri Phương đã tâu bày với Tự Đức: “Nay chúng (tức quân Pháp - NTT) đã rút hết thuyền quân ở Đà Nẵng đem toàn lực mưu tính về Nam Kỳ (...) Như thế không còn nói đến hòa nghị được nữa. Ta chỉ nên chuyên một mặt đánh và giữ” [12, tr.74]. Khi vào đến Gia Định, Nguyễn Tri Phương và quan quân triều đình tập trung sức lực xây dựng đại đồn Chí Hòa - một công trình phòng ngự quy mô lớn. 25/02/1861, Đại đồn Chí Hòa thất thủ. Triều đình ra lệnh “trong khi chờ luận tội, các quan quân thứ Gia Định trước phải thu gom các quân lính tan vỡ mà

chống giữ các nơi". Điều đáng chú ý là triều đình Huế rất quan tâm huy động dân binh, nghĩa dũng cùng những người có ý chí vào công cuộc phòng thủ và đánh giặc [12, tr.81-82]. Sau trận Chí Hòa, Pháp tiếp tục tiến hành đánh chiếm các tỉnh Nam Kỳ như Định Tường, Biên Hòa, Vĩnh Long.

Cùng với việc tổ chức chống giữ, triều đình Huế cũng tiến hành các cuộc thương thuyết để hòa nghị với Pháp. Thượng thư Bộ Hộ Nguyễn Bá Nghi được vua Tự Đức cử làm Khâm sai đại thần vào giải quyết việc binh ở Nam Kỳ là người chủ hòa. Sử triều Nguyễn cho biết vua Tự Đức đã có huân dụ "**cốt yếu lấy sự hòa, hiếu làm quyền nghi tạm thời, mà đánh giữ làm thực vụ. Thế mà ý riêng của Bá Nghi chủ ở giảng hòa, không sửa sang việc phòng thủ...**" (Dẫn theo [12, tr.95]). Ngày 05/6/1862, đại diện của triều đình Huế là Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp và đại diện chính phủ Pháp là Bonar kí hòa ước Nhâm Tuất tại Sài Gòn. Theo hiệp ước này, triều đình Huế phải cắt nhượng cho Pháp 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ và đảo Côn Lôn. Khi nghe các điều khoản của hiệp ước, vua Tự Đức đã trách Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp: "*Hai viên này không những là người có tội của bản triều mà là người có tội của nghìn muôn đời vậy.*" (Dẫn theo [12, tr.104]). Sau đó, triều đình Huế đã xúc tiến việc thương thuyết để chuộc lại các tỉnh đã mất nhưng bất thành. Không những thế, đến năm 1867, triều đình Huế lại để mất 3 tỉnh miền Tây vào tay Pháp.

Có thể nói, sự thất bại của triều đình Huế ở mặt trận Gia Định đã đưa đến những hậu quả hết sức tai hại cho công cuộc bảo vệ đất nước những năm sau đó.

+ Công cuộc kháng Pháp ở Bắc Kỳ

Sự kiện Pháp tấn công Bắc Kỳ lần thứ 1 (tháng 11/1873)

Ngày 20/11/1873, quân Pháp do F.Garnier chỉ huy tấn công thành Hà Nội, mở màn cho cuộc xâm lược Bắc Kỳ lần thứ 1. Quân triều đình dưới sự chỉ huy của quan Khâm mạng Nguyễn Tri Phương đã kháng cự quyết liệt, nhưng trước hỏa lực hiện đại của Pháp, quân triều đình đành cam chịu thất bại. Hà Nội thất thủ sau cuộc chiến đấu kéo dài chưa đầy 1 giờ đồng hồ. Nguyễn Tri Phương bị thương và sa vào tay quân Pháp. Ông cự tuyệt mọi chăm sóc thuốc men và dụ dỗ của giặc, rồi nhịn ăn mà chết. Triều đình Huế xúc tiến việc thương thuyết. Khi Pháp mở rộng phạm vi đánh chiếm một số tỉnh Bắc Kỳ như Hưng Yên, Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định, một số quan lại đã đầu hàng. Cuối tháng 12/1873, tướng giặc F. Garnier bị quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc giết chết trong trận Cầu Giấy:

"Thất cơ phải chú Hắc kỳ

Ngoại ô một trận Ngạc nhi qua đời."

(Hà Thành thất thủ ca)

Trận thua này khiến quân Pháp ở Bắc Kỳ hết sức hoang mang. Chúng dự định giết chết phái đoàn thương thuyết của triều đình Huế do Trần Đình Túc dẫn đầu rồi rút khỏi Bắc Kỳ. Lúc này quân ta vẫn vây chặt thành Hà Nội. Đáng tiếc là

triều đình Huế vẫn theo đuổi việc thương thuyết, bỏ lỡ mất cơ hội tấn công địch. Kết quả của cuộc thương thuyết Việt - Pháp là bản “Hiệp ước Hòa bình và liên minh” (Hiệp ước Giáp Tuất) được kí vào ngày 15/3/1874.

Sự kiện Pháp tấn công Bắc Kỳ lần thứ 2 (4/1882)

Ngày 25/4/1882, Pháp tấn công thành Hà Nội lần 2. Tổng đốc Hà Nội Hoàng Diệu đã chỉ huy quân lính “quyết sống thác với thành rồng”. Song, một lần nữa, Hà Nội lại thất thủ, Hoàng Diệu treo cổ tự sát. Vua Tự Đức đã khen ngợi và bày tỏ sự thương tiếc đối với sự hi sinh của Hoàng Diệu: “Hoàng Diệu hết lòng trung, chết vì tử tiết, nghĩa hơn hẳn bè lũ. Trẫm rất thương tiếc, sai quan tỉnh Quảng Nam ban tế một tuần để yên ủi hồn trung một chút và cấp tiền 1000 quan để nuôi mẹ viên ấy và chi việc đám ma.” [10, tr.527]. Đối với các viên quan hèn nhát không làm tròn trách nhiệm, Tự Đức nghiêm khắc quở phạt: “Vua sai bắt trời ngay quan tỉnh Hà Nội (Tuần phủ Hoàng Hữu Xứng, Bộ chính Phan Văn Tuyển, Án sát Tôn Thất Bá, Chánh lãnh binh Hồ Như Phong, Phó Lãnh binh Nguyễn Đình Dường, Lê Trực) về Kinh đợi án. Vua Dụ rằng: “Vừa rồi Hà Thành có việc, Hoàng Diệu thể quyết chí cố giữ, thà chết không hai lòng, các quan chính nên cố sức làm việc đến chết, mới hợp nghĩa hiến thân cho nước, thế mà hết lòng trung chết vì tiết nghĩa, chỉ có một mình Hoàng Diệu. Bọn Lê Văn Trinh là quan to một tỉnh, sợ chết, tham sống, bỏ thành chạy trốn; Phan Văn Tuyển lại trốn trước đến Sơn

Tây, thế thì hèn nhát không tài quá lắm...” [10, tr.531].

Thái độ của vua Tự Đức đối với bề tôi hi sinh vì nước cũng như đối với một số quan lại hèn nhát, sợ giặc đã phần nào nói lên chủ trương của nhà Vua trước hành động xâm lược của Pháp. Mặc dù vẫn tiến hành thương thuyết, nhưng Tự Đức cũng không lơ là việc phòng bị để đối phó với giặc nếu hòa nghị đổ vỡ. Sử triều Nguyễn cho biết:

“Cuối năm Nhâm Ngọ (khoảng đầu năm 1883), Vua “Sức lại cho các quan quân thứ, quan tỉnh, quan Kinh lược phải bí mật dự phòng. Dụ rằng: Phép dụng binh chỉ có dự sẵn và cẩn thận. Trước đây phái viên nước Pháp sinh sự ở Hà Thành, các người quan quân thứ, quan tỉnh ở gần mà không biết đến cứu viện, mới đến lỡ việc (...) Nay trải 3 mùa mà quân nước ấy chưa chịu rút về, lòng chúng không thể tin được, thì sự cơ càng phải cẩn thận. Nay hiện đang thương thuyết chưa xong, sợ hở không chu đáo một tí, lâm sự sao đối phó ngay được. Vậy các người phải tuân theo lời Dụ trước, phòng bị nghiêm ngặt kỹ hơn (...) Phải làm thế nào không động có tiếng tăm gì, mà có khi thế không thể phạm đến, lâm sự có cơ đối phó nhanh chóng mới xứng với trách nhiệm giao phó cho” [10, tr.552].

Sau khi Pháp mở rộng xâm chiếm Bắc Kỳ (đầu năm 1883), tuy có gặp khó khăn, lúng túng, nhưng nhìn chung, công cuộc kháng chiến của triều đình được đẩy mạnh. Vua Tự Đức cũng tỏ thái độ kiên quyết chống xâm lược. Khi tình hình chiến sự ở Gia Lâm (cuối tháng 3/1883)

được tâu lên, Tự Đức đã khích lệ quan quân: “*Người Pháp vô cớ trái lời ước, đã sinh sự ở Hà Nội, Nam Định, lại chia quân quấy rối hạt người, quan tỉnh và quan quân các người lại biết cố động binh dõng ba lần giao chiến không sợ sệt chút nào, khiến cho chúng phải rút lui về giữ sào huyệt, thực là đáng khen (...)* Quan quân thứ, quan tỉnh các người nên cố gắng nhiều hơn, một lòng hết sức giết bọn giặc, bắt tướng giặc, cốt sao cho dân ta được yên, oai nước được mạnh.” [10, tr.562-563].

Qua một số sự kiện cụ thể nói trên, chúng ta có thể thấy ngay từ đầu, triều đình Tự Đức đã tỏ thái độ kiên quyết kháng cự quân xâm lược. Vua Tự Đức và một bộ phận lớn quan lại ý thức rất rõ trong việc bảo vệ chủ quyền dân tộc. Điều đó thể hiện rõ qua các hoạt động kháng chiến, có lúc khá quyết liệt. Bên cạnh hoạt động kháng chiến, triều đình Huế cũng nhiều lần xúc tiến việc thương thuyết, nghị hòa với Pháp. Có thể thấy, cùng với chủ trương “chiến”, chủ trương “nghị hòa” cũng ngày càng chi phối vua Tự Đức và triều đình. Phải nói rằng, những quyết sách sai lầm của triều đình Huế một phần cũng bắt đầu từ sự dè dặt lúc hòa lúc chiến này. Trong cuộc đối đầu với thực dân Pháp, triều đình Huế đã không thực thi chủ trương “chiến” một cách triệt để. Đành rằng “nghị hòa” có thể chỉ là kế “quyền nghi tạm thời”, xuất phát từ tình hình chiến sự bất lợi cho phía ta và cả từ sự bất ổn trong nước (như tình hình loạn lạc nghiêm trọng ở Bắc Kỳ), song khi vận dụng kế sách nghị hòa này, triều đình Huế cũng không thành công.

Nhiều khi, do trông chờ vào hòa nghị mà một số quan lại đã không tích cực hoặc chậm trễ trong việc phòng thủ. Thêm vào đó là tình trạng yếu kém, trang bị lạc hậu của quân đội triều đình. Hậu quả là quan quân thua trận, mất thành mất đất và phải nghị hòa với giặc trên thế yếu.

Tuy nhiên, chúng ta không thể vì những hạn chế nói trên của vua tôi nhà Nguyễn mà phủ định những nỗ lực của họ trong công cuộc chống thực dân Pháp xâm lược. Có một điểm cần chú ý là, trong khi nghị hòa, triều đình Tự Đức không hề từ bỏ chủ trương kháng chiến. Như tư liệu trích dẫn bên trên cho thấy, sau sự kiện Pháp đánh Bắc Kỳ lần 2 (4/1882), vua Tự Đức một mặt theo đuổi việc thương thuyết, song mặt khác vẫn chú ý phòng bị. Từ đầu năm 1883, khi Pháp mở rộng đánh chiếm các tỉnh Bắc Kỳ thì chủ trương của nhà vua là quyết chiến. Trước lúc qua đời, trong ba vị phụ chính đại thần được vua Tự Đức phó thác việc nước, thì hai vị Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết là những người có tinh thần chống Pháp rất mạnh. Nhà sử học Nhật Bản Yoshiharu Tsuboi có lí khi nhận xét: “*Cho đến giờ phút cuối cùng, nhà vua đã cố gắng giữ sự độc lập chẳng những đối với Pháp mà cả đối với Trung Hoa.*” [13, tr.139].

Giáo sư Nguyễn Văn Kiệm cũng đánh giá: “*tuy lúng túng, bị động, nhượng bộ, cộng thêm sự phân hóa phức tạp trong nội bộ triều đình, song Tự Đức cùng với các đại quan có tâm huyết thường xuyên có ý định tìm cách phục hồi lại nền độc lập của đất nước.*” [3].

b. Chủ trương hòa nghị với Pháp (“hòa nghị” chứ không phải đầu hàng) của vua Tự Đức và triều thần có những hạn chế như thế nào?

Qua ghi chép của chính sử triều Nguyễn, chúng ta có thể thấy trong quá trình nghị hòa với Pháp, vua Tự Đức và triều thần hiểu biết rất ít về đối phương, không thấy rõ bản chất cuộc viễn chinh của Pháp là biến Việt Nam thành thuộc địa. Như khi Pháp chiếm đóng Gia Định, vua Tự Đức từng bảo quần thần “*trước kia trẫm nghĩ người Tây Dương đến Gia Định, đã no chán thỏa thích rồi, thì tất rút lui. Không ngờ chúng có lòng cố giữ...*” (Dẫn theo [12, tr.64]). Thêm vào đó, triều đình đôi khi quá ảo tưởng vào việc đạt được hòa nghị với Pháp. Nguyễn Lộ Trạch từng phê phán ảo tưởng hòa nghị của triều đình sau khi kí với Pháp Hiệp ước Giáp Tuất 1874: “*Ôi giữa lúc con cọp đang lăm lét rình mồi chưa chán, thế mà mình đã tự mãn tự túc, đủ biết chỉ hướng triều đình là thế nào rồi!*” (Dẫn theo [12, tr.444]). Do dùng dằng với vấn đề hòa nghị, cho nên triều đình thiếu kiên quyết đánh giặc khi có thời cơ thuận lợi (chẳng hạn như sau trận Cầu Giấy lần thứ 1 cuối năm 1873). Trong chiếu dụ văn thân 4 tỉnh (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình) vua Tự Đức từng giải thích chủ trương hòa nghị với Pháp: “*Trẫm tính, chữ ‘hòa’ có thể là ‘quốc kế’ của ta được*”, “*lấy lí mà nói, thực là đáng chiến, nhưng lấy thế mà bàn, không bằng hãy hòa, tự nhiên có thể chuyển nguy làm yên, chuyển nghịch làm thuận, thiên hạ có thể vô sự, nước nhà có thể chẳng phải lo lắng gì, xem thế thì ‘hòa’*

là một mưu chước rất đúng vậy”. Thậm chí, nhà vua còn răn đe: “*Bàn hòa là người có công, bàn chiến là kẻ có tội.*”³. Song, chủ trương hòa nghị của vua Tự Đức và triều thần, dù có thể chỉ mang tính sách lược, nhưng đã không thuyết phục được một bộ phận văn thân yêu nước và cả quần chúng nhân dân. Ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ, sau khi triều đình kí với Pháp hiệp ước Giáp Tuất 1874, phong trào phản kháng của giới văn thân đã bùng lên quyết liệt, thậm chí thành các cuộc bạo động chống lại chính triều đình. Thực dân Pháp thì lợi dụng hòa nghị để ngày càng lấn tới, thực hiện dã tâm thôn tính hoàn toàn nước ta.

Như vậy, có thể thấy sai lầm của triều đình Tự Đức là do nhận thức và tầm nhìn còn hạn chế nên hiểu sai về ý đồ của đối phương; thiếu sự sáng suốt, sắc sảo và quyết đoán khi đối đầu với âm mưu thôn tính, biến nước ta thành thuộc địa của thực dân Pháp. Thêm vào đó, khi thực hiện chủ trương nghị hòa với Pháp, triều đình Tự Đức đã tự đẩy mình vào thế khó. Nó khiến cho sự chia rẽ trong nội bộ triều đình và giữa triều đình với giới văn thân ngày càng sâu sắc.

c. Sự lạc hậu về mọi mặt của Việt Nam lúc đó có ảnh hưởng thế nào đến cuộc chiến chống thực dân Pháp xâm lược?

Cho đến khi phải đối mặt với hòng súng xâm lược của Pháp, Việt Nam vẫn là một quốc gia phong kiến lạc hậu về mọi mặt. Với việc duy trì chế độ quân chủ chuyên chế theo kiểu phương Đông, lấy Nho giáo làm tư tưởng chính thống, triều Nguyễn đã không bắt kịp xu hướng

phát triển của thời đại. Triều Nguyễn cũng không kịp thời mở cửa, canh tân đất nước. Do vậy, khi Pháp tấn công xâm lược, thực lực về kinh tế, quân sự... của Việt Nam rất yếu kém. Ngoài ra, từ sự yếu kém về nhiều mặt, cộng thêm tệ quan lại nhũng lạng, triều Nguyễn gặp phải rất nhiều khó khăn trong vấn đề nội trị, nhất là phong trào chống đối của dân nghèo. Trong khi đó, Pháp là một quốc gia tư bản phát triển, thực lực về kinh tế, quân sự, khoa học kỹ thuật đều vượt trội so với Việt Nam. Với sự chênh lệch về thực lực nghiêng về phía đối phương như vậy, ta có khả năng thắng Pháp không? Câu hỏi này khó có thể trả lời dứt khoát vì ta có khả năng thắng Pháp hay không còn phụ thuộc vào các yếu tố khác nữa. Song ở đây, có một thực tế rất dễ thấy là: tình trạng lạc hậu về mọi mặt như vậy đã gây ra những khó khăn nghiêm trọng cho triều Nguyễn trong việc tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến; ảnh hưởng tiêu cực đến tinh thần chiến đấu của quan quân. Sử gia Trần Trọng Kim viết trong Việt Nam sử lược: “...*quân của nhà vua thì không có luyện tập, súng đại bác toàn là súng cổ, súng tay thì ít và xấu. Như thế thì chống làm sao được với quân Pháp là quân đã quen đánh trận và lại có đủ súng ống tinh nhuệ?*” (Việt Nam sử lược, xuất bản năm 1971, tr.301). Trong Việt Sử tân biên, Phạm Văn Sơn cho rằng: “*Nhà Nguyễn mất nước với Tây phương chỉ là vì văn minh nông nghiệp của Á Đông hết sức lạc hậu, yếu hèn, mà văn minh khoa học cùng cơ giới của phương Tây lại quá mạnh mà thôi.*” (Dẫn theo [7, tr.324-

325]). Nhận định này, xét trong chừng mực nào đó, không phải là không có lí.

d. Việc Triều Nguyễn không giải quyết được các vấn đề nội trị ảnh hưởng như thế nào đến cuộc kháng chiến?

Việc triều Nguyễn không giải quyết được vấn đề nội trị có nhiều nguyên nhân. Trong đó có nguyên nhân từ việc chính quyền phong kiến chậm trễ canh tân, khiến cho các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự... của đất nước luẩn quẩn trong vòng lạc hậu, bế tắc. Sự yếu kém về kinh tế tất yếu làm nảy sinh các vấn đề xã hội. Mặc dù các vua Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức đã ban hành nhiều chính sách để an dân, ổn định đất nước, song dường như hiệu quả mang lại rất hạn chế. Thêm vào đó, nạn quan lại tham ô đục khoét, nạn cường hào hoành hành ở các thôn xã... đã đẩy dân nghèo vào cảnh bần cùng khốn khó. Xã hội Việt Nam bị chia rẽ trầm trọng. Do vậy, các phong trào chống đối triều đình của nông dân diễn ra liên miên khiến quan quân phải vất vả đối phó. Việc triều đình phải dùng vũ lực để trấn áp các phong trào chống đối khiến cho nội lực của dân tộc càng bị phân tán, bào mòn và suy thoái. Ngay từ năm 1848, trước khi Pháp nổ súng đánh Đà Nẵng 10 năm, Trương Quốc Dụng từng dâng thư cho vua Tự Đức bày tỏ nỗi lo lắng: “*tiền của, sức lực của dân gian kém trước 5, 6 phần mười.*” [6, tr.119]. Hậu quả là đất nước ngày càng suy sụp trong khi thực dân Pháp ngày càng mở rộng cuộc chiến tranh thôn tính nước ta. Như vậy, có thể nói do khó khăn trong vấn đề nội trị, triều đình nhà Nguyễn không thể huy động tối đa sức mạnh tổng

hợp của cả nước để chống xâm lược. Quan quân triều đình và cả các đội quân nghĩa dũng ngày càng gặp nhiều khó khăn trong chiến đấu, cuối cùng đi đến chỗ tan vỡ và thất bại hoàn toàn.

e. Hoàn cảnh khách quan tác động đến công cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược do triều Nguyễn tổ chức và lãnh đạo như thế nào?

Có thể nói lúc bấy giờ, các nước thuộc khu vực Á Đông nói chung và Việt Nam nói riêng đều có nguy cơ đối mặt với một thách thức hết sức lớn, liên quan đến sự tồn vong của quốc gia dân tộc, đó là sự tấn công xâm lược từ phương Tây. Trong khi các nhà nước phong kiến phương Đông (trừ Nhật Bản) vẫn say ngủ trong các thành quách cổ xưa, thì các quốc gia phương Tây đã tiến những bước dài trên con đường hiện đại hóa. Để thỏa mãn nhu cầu phát triển, các quốc gia thực dân phương Tây không ngừng mở rộng công cuộc xâm chiếm thuộc địa. Các quốc gia lạc hậu ở phương Đông là đối tượng mà những kẻ thực dân nhắm tới. Không nắm bắt kịp xu hướng phát triển, không kịp thời canh tân đất nước, hầu hết các quốc gia phương Đông đều không đủ nội lực để kháng cự lại cuộc tấn công xâm lược từ các nước tư bản phương Tây. Việt Nam không nằm ngoài bối cảnh chung này. Nhà nghiên cứu Dương Trung Quốc cho rằng: “... số phận của Việt Nam cũng là số phận chung của số đông các quốc gia phương Đông trước họa bành trướng của chủ nghĩa thực dân phương Tây, kể cả nước Trung Hoa khổng lồ vào thời đại đó. Việt Nam không duy tân nổi đất nước có những nguyên

nhân căn cốt của xã hội Việt Nam chứ không chỉ do sự tăm tối trong đường lối hay phẩm chất của bộ máy cai trị đất nước đương thời.” [8].

4. Kết luận

Từ những phân tích nêu trên, chúng ta có thể nói rằng: (i) Trong khoảng thời gian hơn 20 năm, triều đình nhà Nguyễn, đứng đầu là vua Tự Đức, đã tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, bảo vệ chủ quyền dân tộc. Tuy nhiên, trong quá trình lãnh đạo kháng chiến, vua Tự Đức và triều thần đã thiếu nhất quán trong đường lối cứu nước. Điều đó thể hiện rõ khi nội bộ triều đình phân hóa, ngã nghiêng giữa hai đường lối “chiến” và “hòa”. Sự thiếu nhất quán này có nguyên nhân từ việc triều Nguyễn phải đối phó với thế lực ngoại xâm hoàn toàn mới, trong một tình thế hết sức khó khăn về nhiều mặt. Có lẽ vì thế mà vua Tự Đức đã nói trong Chiếu dụ văn thân “*lấy lí mà nói, thực là đáng chiến, nhưng lấy thế mà bàn, không bằng hãy hòa*”. Khi thực hiện đường lối nghị hòa, triều đình lại phạm phải nhiều sai lầm trong đánh giá tình hình, hiểu sai về đối phương. Điều đó dẫn đến hậu quả là kẻ xâm lược ngày càng lấn tới, còn triều Nguyễn thì mất dần chủ quyền. Đó là chưa kể, chủ trương nghị hòa của vua Tự Đức và triều thần đã khiến cho một bộ phận sĩ phu và quần chúng nhân dân mất lòng tin với triều đình. Việc huy động sức mạnh toàn dân vào cuộc kháng chiến vì thế càng thêm khó khăn, trở ngại. Song cũng cần nói rõ là, bên cạnh việc nghị hòa, triều đình Tự Đức chưa bao giờ hoàn toàn từ bỏ chủ trương dùng biện pháp quân sự để

đánh đuổi kẻ xâm lược. Đây là điểm cần hết sức lưu ý khi đánh giá công cuộc kháng Pháp do nhà Nguyễn tổ chức và lãnh đạo. (ii) Triều Nguyễn đã chậm trễ trong việc đổi mới đất nước trước biến động của thời thế. Hậu quả là nước ta bị kìm hãm trong vòng lạc hậu, không đủ tiềm lực để đối phó với một thế lực ngoại xâm hiện đại (hoặc làm trầm trọng thêm khó khăn của chúng ta khi tiến hành kháng chiến); đồng thời, triều Nguyễn cũng gặp phải nhiều khó khăn trong vấn đề nội trị. Nó làm cho nội lực của dân tộc - vốn đã suy yếu - lại càng bị phân tán và bào mòn. Một quốc gia thiếu sự ổn định và cố kết từ bên trong thì làm sao có thể tập trung toàn bộ sức mạnh vào cuộc chiến chống xâm lăng? Đây là một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn đến việc nhà Nguyễn thất bại trong công cuộc bảo vệ đất nước. Tuy nhiên, cũng phải nhìn nhận là, trong bối cảnh Á Đông lúc bấy giờ, Việt Nam không phải là ngoại lệ.

Cũng từ các phân tích nêu trên, có thể kết luận một cách dứt khoát rằng,

trách nhiệm để mất nước của nhà Nguyễn không nằm ở chỗ vua Tự Đức và triều thần đã buông trôi vận mệnh dân tộc trước sức mạnh của giặc. Do vậy, bản thân vua Tự Đức - với tư cách là người lãnh đạo tối cao - dù có chỗ đáng phê phán trong chính sách nội trị lẫn trong công cuộc chống ngoại xâm, nhưng ông cũng không phải là “tội đồ lịch sử”, “hèn hạ, bán nước”, “đứng đầu phái chủ hòa cầu kết với bọn cướp nước để làm tay sai cho chúng” như một số tác giả đã quy kết. Ông và triều thần đã đối phó với tình thế hiểm nghèo một cách có trách nhiệm. Nguyên nhân nước ta rơi vào tay Pháp cuối thế kỉ XIX hội tụ cả những nhân tố khách quan và chủ quan, vừa do tác động của thế giới bên ngoài lẫn những vấn đề tồn tại trong nước. Trong một chuỗi các nhân tố gắn liền với nhau đó, những sai lầm của nhà Nguyễn khi tiến hành lãnh đạo cuộc kháng chiến bảo vệ đất nước chiếm phần nhiều, nhưng không phải là tất cả.

¹ Trong nguyên bản in là “...quyết không phải và không tránh được...”. Chúng tôi cho rằng nguyên bản in nhầm “là” thành “và” nên sửa lại cho đúng. (NTT)

² Sau Hội thảo quốc gia về “Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX”, đã có một số bài viết bày tỏ thái độ không đồng tình với các nhận định, đánh giá cũng như kết luận của hội thảo, như bài của tác giả Vũ Kim Biên “Góp thêm ý kiến xung quanh ‘hậu hội thảo’ về Nhà Nguyễn” đăng trên Tạp chí Cộng sản, của các tác giả Vũ Hạnh - Dương Linh “Đột phá hay chạy tội” đăng trên báo Công an Thành phố Hồ Chí Minh...

³ “Chiếu Tự Đức dụ văn thân”, *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỉ XIX* (1858-1900), Nxb Văn học, 1976, tr.471-472].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Thuận An (2008), “Từ sự thành lập vương triều Nguyễn đến sự đảo lộn nhận thức về triều đại này trong giai đoạn vừa qua.” Kí yếu *Hội thảo khoa học ‘Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX’*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
2. Trần Văn Giàu (2001), *Chống xâm lăng*, Nxb TP Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Văn Kiệm (1996), “Cuộc kháng chiến chống Pháp tiếp tục của nhà nước phong kiến Việt Nam những năm 80 thế kỉ XIX”, Kí yếu *Hội nghị khoa học Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường* - Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, tr.7-17.
4. Đinh Xuân Lâm (chủ biên) (1999), *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Phan Huy Lê (2008), *Đột phá trong nhận thức về chúa Nguyễn, triều Nguyễn*. <http://vietnamnet.vn/vanhua/2008/10/808823/> (16/10/2008).
6. Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỉ XIX (1802-1884)*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Nguyễn Phan Quang (2007), “Triều Nguyễn và xã hội Việt Nam thế kỉ XIX”, *Những vấn đề lịch sử Triều Nguyễn, Tạp chí Xưa & Nay*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, tr.321-331.
8. Dương Trung Quốc, *Lẽ phải và lòng người*. <http://vietnamnet/thuhamoi/2008/10/810920/>
9. Dương Trung Quốc, *Nghĩ về một triều đại*. <http://www.tgvn.com.vn/printContent.aspx?ID=5045>
10. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 8 (Bản dịch của Viện Sử học), Nxb Giáo dục.
11. Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên) (2004), *Lịch sử Việt Nam tập II (1858-1945)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Trung tâm Khoa học xã hội & Nhân văn Quốc gia - Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Yoshiharu Tsuboi (1990), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa* (Bản dịch của Nguyễn Đình Đầu), Ban Khoa học xã hội Thành ủy TP Hồ Chí Minh xuất bản.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 15-7-2015; ngày phản biện đánh giá: 11-9-2015;
ngày chấp nhận đăng: 22-10-2015)